

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỒ SƠ YÊU CẦU CHÀO HÀNG RỘNG RÃI

Gói mua sắm: Ăn phẩm Tết xuân Quý Mão 2023

Bên mua sắm: Ngân hàng TMCP Quân Đội

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2022

**ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG MUA SẮM**



Chương I. CHỈ DẪN CHUNG

Mục 1. Khái quát

1. Tên chủ đầu tư là: Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB).
2. MB mời các nhà cung cấp (NCC) tham gia chào hàng rộng rãi gói mua sắm: “**Ăn phẩm Tết xuân Quý Mão 2023**”. Phạm vi công việc, yêu cầu của gói mua sắm nêu tại Chương II của HSYC này.
3. Thời gian thực hiện hợp đồng: 03 tháng
4. Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói

Mục 2. Tư cách hợp lệ của NCC

NCC là tổ chức có tư cách hợp lệ để tham gia nộp báo giá gói mua sắm này khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp;
2. Hạch toán tài chính độc lập;
3. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật;

Mục 3. Đơn chào hàng, giá chào và biểu giá

1. NCC phải nộp đơn chào hàng và Bảng giá chào theo Mẫu số 01, Mẫu số 02 Chương III, các ô để trống phải điền đầy đủ thông tin theo yêu cầu.

Trường hợp tại cột “đơn giá” và cột “thành tiền” của một mục mà NCC không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là NCC đã phân bổ giá của mục này vào các mục khác thuộc gói mua sắm, NCC phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu nêu trong bản yêu cầu báo giá với đúng giá đã chào.

2. Giá chào là giá do NCC ghi trong đơn chào hàng, bao gồm toàn bộ các chi phí (chưa tính giảm giá) để thực hiện gói mua sắm trên cơ sở yêu cầu của bản yêu cầu báo giá, kể cả thuế, phí, lệ phí và chi phí liên quan khác. Trường hợp NCC tuyên bố giá chào không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì báo giá của NCC sẽ bị loại.
3. Trường hợp NCC có đề xuất giảm giá thì đề xuất riêng trong thư giảm giá hoặc có thể ghi trực tiếp vào đơn chào hàng và bảo đảm Đơn vị mua sắm nhận được trước thời điểm hết hạn nộp báo giá. Trong đề xuất giảm giá, NCC cần nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các hạng mục cụ thể nêu trong phạm vi công việc. Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục.

Mục 4. Thành phần của Hồ sơ đề xuất (HSDX)

HSDX do NCC chuẩn bị phải bao gồm các nội dung sau:

1. Đơn chào hàng theo Mẫu số 01 Chương III;
2. Bảng giá chào theo Mẫu số 02 Chương III;

3. Bảng tuyên bố đáp ứng kỹ thuật theo Mẫu số 03;
4. Hồ sơ năng lực gồm:
 - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp;
 - Giấy phép hoạt động in;
 - Các giấy tờ chứng nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự; giấy tờ/ biên bản kiểm tra về phòng chống cháy nổ của xưởng in;
 - Hợp đồng mua bán máy móc;
 - Báo cáo tài chính năm các năm 2019, 2020, 2021;
 - Hợp đồng tương tự;
5. Các nội dung cần thiết khác:
 - Bộ ấn phẩm mẫu hoàn chỉnh, tỷ lệ 1:1 theo đúng yêu cầu kỹ thuật được nêu trong HSYC tại Mục 3 Chương II (theo thiết kế tại Phụ lục 01 đính kèm);
 - Cam kết đáp ứng các điều khoản chính trong Hợp đồng tại Chương IV.

Mục 5. Thời hạn hiệu lực của HSDX

Thời gian có hiệu lực của HSDX là 90 ngày, kể từ ngày có thời điểm hết hạn nộp HSDX.

Mục 6. Nộp, tiếp nhận, đánh giá HSDX

1. NCC phải nộp HSDX trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về địa chỉ:

Hồ sơ đề xuất được gửi tới Ngân hàng TMCP Quân đội trực tiếp hoặc qua đường bưu điện trước 15h00 ngày 28/10/2022 theo địa chỉ:

 - Phòng Mua sắm và Quản lý Tài sản - Khối Hành chính - Ngân hàng TMCP Quân Đội.
 - Địa chỉ: Tầng 07, tòa nhà MB 18 Lê Văn Lương, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.
 - Đầu mối tiếp nhận: Vũ Thị Huyền Trang
 - Điện thoại: 0988 66 68 69 Email: trangvth2@mbbank.com.vn

Các HSDX được gửi đến Đơn vị mua sắm sau thời điểm hết hạn nộp HSDX sẽ không được xem xét.
2. Trong quá trình đánh giá các HSDX, Đơn vị mua sắm có thể mời NCC có HSDX đạt yêu cầu và có giá chào thấp nhất đến thương thảo hợp đồng.

Mục 7. Điều kiện xét duyệt là NCC được lựa chọn:

NCC được xem xét, đề nghị ký hợp đồng khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

1. Có HSDX đáp ứng các yêu cầu trong HSYC;
2. Có giá chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá và sau khi tính ưu đãi (nếu có) thấp nhất và không vượt ngân sách gói mua sắm được duyệt.

Chương II. PHẠM VI, YÊU CẦU CỦA GÓI MUA SẴM

1. Yêu cầu và đánh giá tính hợp lệ của HSDX

TT	Nội dung	Yêu cầu (mức yêu cầu tối thiểu để được đánh giá là đáp ứng)
1	Số lượng HSDX phải nộp	+ 01 bản gốc, 01 bản sao. + 01 bản copy bằng USB (<i>USB lưu toàn bộ HSDX, riêng bảng giá và chi tiết thông số kỹ thuật phải lưu thêm dạng file Microsoft Excel</i>)
2	Tính hợp lệ của đơn đề xuất	Được người đại diện hợp pháp của NCC ký tên, đóng dấu
3	Hiệu lực HSDX đáp ứng yêu cầu	Thời gian có hiệu lực của HSDX là 90 ngày kể từ thời điểm hết hạn nộp HSDX.
4	Có giấy phép ĐKKD	Có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nhà nước Việt Nam cấp; ngành nghề phù hợp với lĩnh vực tham gia chào giá (<i>NCC nộp bản công chứng chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền</i>)

NCC có HSDX hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm

2. Yêu cầu và tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:

TT	Nội dung	Mô tả chi tiết	Yêu cầu
1	Số năm hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chính.	≥ 03 năm tính đến thời điểm hết hạn nộp HSDX, được thể hiện trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc các tài liệu tương đương.	M
2	Số lượng các hợp đồng tương tự như hợp đồng của gói mua sắm này với tư cách nhà cung cấp chính tại Việt Nam	≥ 02 hợp đồng in ấn trị giá ≥ 07 tỷ đồng triển khai từ năm 2019 đến nay (trong đó tối thiểu 01 HĐ in lịch) (<i>NCC nộp bản sao y chứng thực hoặc bản sao y có xác nhận đơn vị. Trường hợp cần xác minh, MB có thể yêu cầu đối chiếu bản gốc</i>)	M
3	Năng lực tài chính	- Doanh thu các năm 2019, 2020, 2021 $\geq 21,6$ tỷ đồng. - Lợi các năm 2019, 2020, 2021 > 0 . <i>NCC nộp bản sao y chứng thực hoặc bản sao y có xác nhận đơn vị Báo cáo tài chính các năm 2019, 2020, 2021.</i>	M

TT	Nội dung	Mô tả chi tiết	Yêu cầu
4	Thiết bị máy móc nhà cường phục vụ công tác in ấn	NCC có đầy đủ máy móc, nhà xưởng để chủ động trong việc gia công, cung ứng sản phẩm. Máy móc: đảm bảo có đủ máy in khổ lớn, máy gia công (như máy bồi, bế, máy cắt laser...) năm sản xuất từ năm 2016 đến nay. Nhà xưởng: có giấy chứng nhận xác nhận địa điểm kinh doanh đủ điều kiện in và phòng chống cháy nổ... <i>NCC nộp bản sao y chứng thực hoặc bản sao y có xác nhận công ty Giấy phép hoạt động in; Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh; Các giấy tờ chứng nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự; giấy tờ/ biên bản kiểm tra về phòng chống cháy nổ của xưởng in; Hợp đồng mua bán máy móc... (MB sẽ cử đoàn khảo sát thực tế - nếu cần)</i>	M
5	Bộ ấn phẩm mẫu	NCC nộp tối thiểu 01 bộ ấn phẩm mẫu hoàn chỉnh, tỷ lệ 1:1 theo đúng yêu cầu kỹ thuật và thiết kế của MB	M

3. Yêu cầu cung cấp hàng hóa:

NCC phải cung cấp hàng hóa theo đúng nội dung nêu tại bảng sau trong vòng 40 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực tại các Chi nhánh/ Phòng Giao dịch của MB trên toàn quốc.

STT	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật (Yêu cầu tối thiểu được cho là đáp ứng)	Số lượng dự kiến	ĐVT
1	Lịch bloc 365 ngày	1. Nẹp lịch a) Kích thước: (Ngang x cao x dày): 275 x 35 x 32 mm b) Chất liệu: Gỗ Poplar. c) Quy cách gia công: - Sơn PU màu đỏ theo thiết kế, sơn phủ mờ bề mặt theo PANTONE P 53-16 U. - Khắc laser chìm logo và họa tiết theo thiết kế. - Gắn phần móc treo lịch ở phía trên. - Cố định cuốn lịch bằng ốc màu (mạ PVD màu đồng) 2. Bloc lịch 365 ngày a) Kích thước: - Trang bìa và ruột: (Rộng x cao) 250 x 350mm. b) Chất liệu: - Trang bìa: Giấy Ivory 250gsm nhập ngoại.	12.000	Quyển

STT	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật (Yêu cầu tối thiểu được cho là đáp ứng)	Số lượng dự kiến	ĐVT
		- Trang ruột: Giấy Couche Matte 57gsm nhập ngoại. c) Quy cách in: - Trang bìa: In 4 màu CMYK 1 mặt. - Trang ruột: In 4 màu CMYK 1 mặt. d) Quy cách gia công: - Trang bìa: + Cán màng mờ 1 mặt + Chiết quang nền họa tiết theo le thiết kế đính kèm + UV cát (cục bộ) họa tiết theo le thiết kế đính kèm + Ép nhũ vàng đồng (mã nhũ Enomi - V105) logo, cụm chữ và họa tiết theo file thiết kế đính kèm + Bế demi tạo đường xé cuốn bloc lịch theo file thiết kế đính kèm + Bắt cuốn lịch vào nẹp gỗ bằng ốc màu đồng. 3. Túi đựng lịch a) Kích thước: - Thành phẩm: (ngang x cao x rộng): 290 x 395 x 52 mm - Tổng thể: (ngang x cao): 709 x 447mm b) Chất liệu: Giấy Ivory 300 gsm nhập ngoại. c) Quy cách in: In 4 màu CMYK trên mặt bóng. d) Quy cách gia công: - Cán mờ mặt bóng - Chiết quang nền họa tiết theo file thiết kế đính kèm. - UV cát (khu vực) họa tiết theo file thiết kế đính kèm. - UV bóng cụm chữ “Chúc mừng năm mới 2023” theo file thiết kế đính kèm. (mã ép nhũ Enomi – V105) - Dây quai giấy (dạng quai xoắn), màu trắng, dán trong, hoàn thiện sản phẩm.		
2	Lịch bloc 53 tuần	1. Nẹp lịch a) Kích thước: (Ngang x cao x dày): 275 x 35 x 19 mm b) Chất liệu: Gỗ Poplar c) Quy cách gia công: - Sơn PU màu đỏ phù mờ bề mặt theo PANTONE P 53-16 U. - Khắc laser chìm logo và họa tiết theo thiết kế. - Gắn phần móc treo lịch ở phía trên. - Cố định cuốn lịch bằng ốc màu đồng. 2. Bloc lịch 53 tuần a) Kích thước: - Trang bìa và ruột: (Rộng x cao) 263 x 390 mm b) Chất liệu: - Trang bìa: Giấy Ivory 250gsm nhập ngoại.	74.100	Quyển

STT	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật (Yêu cầu tối thiểu được cho là đáp ứng)	Số lượng dự kiến	ĐVT
		- Trang ruột: Giấy Couche Matt 120gsm nhập ngoại. c) Quy cách in: - Trang bìa: In 4 màu CMYK 1 mặt. - Trang ruột: In 4 màu CMYK 1 mặt. d) Quy cách gia công: - Trang bìa: + Cán màng mờ 1 mặt. + Chiết quang nền họa tiết theo file thiết kế đính kèm. + UV cát (cục bộ) họa tiết theo file thiết kế đính kèm. + Ép nhũ vàng đồng (Mã nhũ Enomi - V105) logo, cụm chữ và họa tiết theo file thiết kế đính kèm. + Bề demi tạo đường xé cuốn bloc lịch theo file thiết kế đính kèm. + Bật cuốn lịch vào nếp gỗ bằng ốc màu đồng. 3. Túi đựng lịch a) Kích thước: (ngang x cao x rộng): 290 x 435 x 35 mm - Tổng thể: (ngang x cao): 675 x 520 mm b) Chất liệu: Giấy Duplex 350gsm nhập ngoại. c) Quy cách in: In 4 màu CMYK trên 1 mặt. d) Quy cách gia công: - Cán mờ mặt ngoài. - Chiết quang nền họa tiết theo file thiết kế đính kèm. - UV bóng cụm chữ “Chúc mừng năm mới 2023” theo file thiết kế đính kèm. - Ép nhũ vàng đồng logo, cụm chữ và họa tiết theo file thiết kế đính kèm (mã ép nhũ Enomi-V105) - Bế, dán, oze, đục lỗ quai xách màu đồng, hoàn thiện sản phẩm.		
3	Lịch bàn	1. Lịch bàn: a) Kích thước: (Rộng x cao) 180 x 200mm b) Chất liệu: - Trang bìa: (1 tờ) Giấy Ivory 250gsm nhập ngoại. - Trang ruột: (12 tờ) Giấy Couche matt 250gsm nhập ngoại. c) Quy cách in: Trang bìa và ruột: In 4 màu CMYK trên 2 mặt. d) Quy cách gia công: - Trang bìa: + Cán mờ mặt bóng. + Ép nhũ vàng đồng logo, cụm chữ và họa tiết theo file thiết kế đính kèm (mã ép nhũ Enomi-V105). + Đục lỗ, xâu lò xo màu trắng với đế lịch.	8.800	Quyển

STT	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật (Yêu cầu tối thiểu được cho là đáp ứng)	Số lượng dự kiến	ĐVT
		2. Đề lịch: a) Kích thước: - Kích thước thành phẩm: (Rộng x cao) 180 x 220mm - Kích thước đuôi: (Rộng x cao) 220 x 560 mm b) Chất liệu: Giấy Couche matt 150gsm nhập ngoại, bồi carton lạnh 2mm. c) Quy cách in: in 4 màu CMYK d) Quy cách gia công: - Cán mờ mặt ngoài. - Ép nhũ vàng đồng logo theo file thiết kế đính kèm (mã ép nhũ Enomi-V105). 3. Phong bì đựng lịch: a) Kích thước: - Kích thước thành phẩm: (Rộng x cao) 220 x 260mm - Kích thước đuôi: (Rộng x cao) 455 x 344mm b) Chất liệu: Ivory 250gsm nhập ngoại. c) Quy cách in: in 4 màu CMYK trên mặt bóng. d) Quy cách gia công: - Cán mờ mặt bóng. - Ép nhũ vàng đồng logo, cụm chữ và họa tiết theo file thiết kế đính kèm (mã ép nhũ Enomi-V105). - Bề tai gài, xén, hoàn thiện sản phẩm.		
4	Lịch 8 tờ	a) Kích thước: (Rộng x cao) 420 x 550 mm. Gồm 1 trang bìa, 1 trang giới thiệu và 6 trang tháng. b) Chất liệu: + Trang bìa: Giấy Ivory 250 gsm nhập ngoại. + Trang giới thiệu và trang tháng: Giấy Couche 250gsm nhập ngoại. c) Quy cách in: Trang bìa và trang giới thiệu: In 4 màu CMYK trên 1 mặt. Trang ruột: in 4 màu CMYK trên 2 mặt. d) Quy cách gia công: - Trang bìa: + Cán mờ mặt ngoài. + Ép nhũ vàng đồng logo, cụm chữ và họa tiết theo file thiết kế đính kèm (mã ép nhũ Enomi-V105). + Bế, đục lỗ, vào gáy xoắn, còng phi 8 inox màu ghi.	1.000	Quyển
5	Lịch 1 tờ	a) Kích thước: (Rộng x cao) 400 x 600mm b) Chất liệu: Giấy Couche matt 150gsm nhập ngoại. c) Quy cách in: in 4 màu CMYK 1 mặt d) Quy cách gia công:	5.000	Quyển

STT	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật (Yêu cầu tối thiểu được cho là đáp ứng)	Số lượng dự kiến	ĐVT
		+ Ép nhũ vàng đồng (mã nhũ V105) cụm logo và cụm chữ theo file thiết kế đính kèm. + Gài ống nhựa, thắt nơ hoàn thiện sản phẩm.		
6	Thiệp chúc Tết	1. Thiệp chúc Tết a) Kích thước: - Tổng thể: (Rộng x cao) 270mm x 190mm. - Thành phẩm: (Rộng x cao) 135mm x 190mm. b) Chất liệu: Giấy Ivory 250gsm nhập ngoại. c) Quy cách in: In 4 màu CMYK d) Quy cách gia công: - Cán mờ 1 mặt. - Ép nhũ vàng đồng logo, cụm chữ và họa tiết theo file thiết kế đính kèm (mã ép nhũ Enomi-V105). - Xén, bẻ gấp đôi, hoàn thiện sản phẩm. 2. Phong bì thiệp chúc Tết a) Kích thước: - Tổng thể: (Rộng x cao) 290 mm x 275mm. - Thành phẩm: (Rộng x cao) 145mm x 200mm. b) Chất liệu: Giấy Safari White 150gsm nhập ngoại. c) Quy cách in: In 4 màu CMYK d) Quy cách gia công: - Ép nhũ vàng đồng logo, cụm chữ và họa tiết theo file thiết kế đính kèm (mã ép nhũ Enomi-V105). - Bẻ, dán thành phẩm, băng keo chờ, hoàn thiện sản phẩm.	12.000	Bộ
7	Lì xì	a) Kích thước: - Tổng thể: (Rộng x cao) 195mm x 240mm. - Thành phẩm: (Rộng x cao) 90 mm x 180 mm. b) Chất liệu: Giấy Eco Premium nhập ngoại, định lượng 120gsm. c) Quy cách in: In 4 màu CMYK và màu đỏ pha trên 1 mặt. d) Quy cách gia công: - Cán mờ một mặt - Ép nhũ vàng đồng logo, cụm chữ và họa tiết theo file thiết kế đính kèm (mã ép nhũ Enomi-V105). - Bẻ, dán thành phẩm, trở tai gài, hoàn thiện sản phẩm. - Túi đựng bằng nilon. 10 cái/ túi .	811.000	Bộ

Tài liệu đính kèm:

- Phụ lục 01: Dự kiến số lượng phân bổ và địa điểm giao hàng của MB;
- File Thiết kế chi tiết bộ ấn phẩm Tết Quý Mão 2023: tại đường link:

<https://drive.google.com/drive/folders/1AjrwjWWMRMCearfHcOMQeO71nSM2nJY>

Chương III. BIỂU MẪU

Mẫu số 01

ĐƠN CHÀO HÀNG

Ngày: _____ [Điền ngày, tháng, năm ký đơn chào hàng]

Tên gói mua sắm: _____ [Ghi tên gói mua sắm theo thông báo mời chào hàng]

Kính gửi: [Điền tên đầy đủ của Đơn vị mua sắm]

Sau khi nghiên cứu Hồ sơ yêu cầu (HSYC) và văn bản sửa đổi HSYC _____ [Ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, _____ [Ghi tên NCC], cam kết thực hiện gói mua sắm _____ [Ghi tên gói mua sắm] theo đúng yêu cầu của HSYC với tổng số tiền là _____ [Ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền] cùng với biểu giá kèm theo. Thời gian thực hiện hợp đồng là _____ [Ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói mua sắm].

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một báo giá này với tư cách là NCC chính.
2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.

Hồ sơ đề xuất này có hiệu lực trong thời gian _____ ngày, kể từ ngày _____ [Ghi ngày, tháng, năm có thời điểm hết hạn nộp HSDX].

Đại diện hợp pháp của NCC

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG GIÁ CHÀO**Đại diện hợp pháp của NCC**

1	2	3	4	5	6	7	8
STT	Danh mục hàng hóa/dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Nội dung, quy cách	Bảo hành	Đơn giá	Thành tiền (Cột 4x7)
1	Hàng hóa thứ 1						M1
2	Hàng hóa thứ 2						M2
							
n	Hàng hóa thứ n						Mn
	Tổng cộng giá chào đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) (Kết chuyển sang bảng tổng hợp giá chào)						M=M1+M2+...+Mn

Đại diện hợp pháp của NCC

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

Đơn giá tại cột (7) bao gồm các chi phí cần thiết để cung cấp hàng hóa theo yêu cầu của Đơn vị mua sắm, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí (nếu có) và tất cả các chi phí khác (như chi phí vận chuyển...). Khi tham gia chào hàng rộng rãi NCC phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày hết hạn nộp HSĐX theo quy định.

BẢNG TUYÊN BỐ ĐÁP ỨNG KỸ THUẬT

ST T	Nội dung	Yêu cầu của HSYC	Yêu cầu	Mức độ đáp ứng	Ghi chú và tài liệu tham chiếu (nếu có)
1				Đáp ứng/ Không đáp ứng	
2			M/O		
3			M/O		

Đại diện hợp pháp của NCC

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

CHƯƠNG IV - CÁC ĐIỀU KHOẢN CHÍNH TRONG HỢP ĐỒNG

Các điều khoản dưới đây được căn cứ trên quy định Bên A là Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) và Bên B là đơn vị được lựa chọn là NCC cho gói mua sắm này.

I. GIÁ TRỊ, HÌNH THỨC THANH TOÁN

1. Phương thức thanh toán: chuyển khoản (phí chuyển khoản thuộc trách nhiệm của Bên A).

Thanh toán làm hai lần:

Lần 1: Bên A tạm ứng cho Bên B 30% giá trị Hợp đồng, tương đương ... VND (Bằng chữ:) trong vòng 15 ngày làm việc kể từ khi ký Hợp đồng và Bên A nhận được bộ hồ sơ thanh toán, bao gồm:

- + Công văn đề nghị tạm ứng của Bên B;
- + Thư bảo lãnh thực hiện Hợp đồng;
- + Thư bảo lãnh tạm ứng.

Lần 2: Bên A thanh toán cho Bên B đến 100% giá trị Hợp đồng, tương đương ... VND (Bằng chữ:) trong vòng 15 ngày làm việc kể từ khi ký biên bản bàn giao, nghiệm thu hàng hóa và Bên A nhận được bộ hồ sơ thanh toán, bao gồm:

- + Công văn đề nghị thanh toán của Bên B;
- + Biên bản bàn giao tại điểm giao hàng;
- + Biên bản nghiệm thu tổng thể do đại diện có thẩm quyền của hai bên ký và đóng dấu;
- + Hóa đơn tài chính hợp lệ;

Chi tiết khi thương thảo Hợp đồng.

2. Quy định về các giấy tờ, hồ sơ thanh toán:

- **Giấy đề nghị tạm ứng, thanh toán:** Ghi rõ nội dung cần tạm ứng, thanh toán, số tiền chính xác bằng số, bằng chữ, tên đơn vị thụ hưởng.
- **Thư bảo lãnh:** Là bảo lãnh vô điều kiện, không hủy ngang, do một ngân hàng có uy tín, hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành (trừ các đơn vị thành viên thuộc hệ thống Ngân hàng TMCP Quân đội) và phải được Bên A chấp nhận
 - + **Bảo lãnh thực hiện hợp đồng:** Giá trị bảo lãnh bằng 10% tổng giá trị mỗi Hợp đồng mua bán và có hiệu lực nhiều hơn 30 ngày so với thời hạn hoàn thành nghiệm thu Hợp đồng. Trường hợp gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng, Bên B phải gia hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng tương ứng.
 - + **Bảo lãnh tạm ứng:** Giá trị bảo lãnh tối thiểu bằng giá trị tiền tạm ứng và có hiệu lực nhiều hơn 30 ngày so với thời hạn hoàn thành công tác nghiệm thu quy định trong Hợp đồng.
- **Biên bản bàn giao, nghiệm thu:** Đây là biên bản xác nhận công tác bàn giao theo biểu mẫu của Bên A cung cấp trước khi tiến hành nghiệm thu. Trên đó phải thể hiện các nội dung: Danh mục hàng hóa, số lượng, chất lượng... và phải được đơn vị đầu mối nhận hàng ký xác nhận và đóng dấu Chi nhánh/ PGD.

II. PHẠT VI PHẠM

Tiến độ cung cấp: Bên B cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho Bên A trong vòng 40 ngày kể từ ngày hai bên ký Hợp đồng.

Phạt chậm tiến độ: Nếu bên B triển khai và nghiệm thu chậm so với tiến độ quy định thì bên B sẽ phải chịu mức phạt bằng 0,1% giá trị hợp đồng cho mỗi ngày nghiệm thu chậm, tuy nhiên tổng mức phạt không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm và bồi thường toàn bộ thiệt hại phát sinh cho Bên bị vi phạm (nếu có)

PHỤ LỤC 01 - DỰ KIẾN SỐ LƯỢNG PHÂN BỐ VÀ ĐỊA ĐIỂM GIAO HÀNG CỦA MB

STT	Tên CN, PGD	ĐỊA CHỈ	Lịch bloc 365 ngày	Lịch bloc 53 tuần	Lịch bàn	Lịch 8 tờ	Lịch một tờ	Thiếp	Li xì
	TỔNG SỐ LƯỢNG		12,000	74,100	8,800	1,000	5,000	12,000	811,000
1	CHI NHÁNH		9,870	59,552	5,742	-	-	6,712	696,150
1	CN Ba Đình	Số 3 Liễu Giai, phường Liễu Giai, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.	137	624	149			53	7,290
2	PGD Vinh Phúc I	Tầng 1 và tầng 2 số 102, 103, 203 nhà K2, khu 7.2 HA Vinh Phúc, quận Ba Đình, Hà Nội.	17	133	6			4	1,690
3	CN Hoàng Mai	Số 28A Điện Biên Phủ, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	14	146	0			0	1,570
4	CN Điện Biên Phủ	Một phần tầng 1 vị trí L1-A-B tại dự án Tổ hợp văn phòng, dịch vụ thương mại, căn hộ và khu đỗ xe công cộng tại số 69B phố Thụy Khuê, phường Thụy Khuê, quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội.	164	853	109			429	10,820
5	Thụy Khuê	Số 14C Lý Nam Đế, Phường Hàng Mã, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	30	190	36			43	2,590
6	Lý Nam Đế	Một phần tầng 1, tòa nhà TTTM Chợ Mơ, 459C phố Bạch Mai, phường Trương Định, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.	89	252	20			100	3,550
7	Giảng Võ	Tầng 1, tầng 2, tầng 3, tầng 4, tầng 5 số 47 phố Phan Đình Phùng, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội	49	223	6			0	2,340
8	Hà Thành	Số 20, phố Nguyễn Trường Tộ, phường Trúc Bạch, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.	28	158	8			20	1,790
9	CN Trúc Bạch	Tầng 1,2,3 Tòa nhà Trung tâm Du lịch và Thương mại Tổng hợp Cổ Loa, T6 3 thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.	8	121	0			30	1,090
10	CN Đông Anh	Một phần thửa đất Khu 1, Khu 2, thị trấn Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.	41	407	50			55	4,220
11	PGD Sóc Sơn	Một phần tầng 1, tầng 2 tòa nhà Trụ sở làm việc Trung tâm Phát thanh truyền hình Quân đội, số 165 Xã Đàn, phường Nam Đồng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	7	105	6			0	1,100
12	CN Đống Đa	Tầng 2,3,4 số 67 Trần Quang Diệu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.	38	354	9			57	3,750
13	PGD Hoàng Cầu	Phòng 8, phòng 9 nhà 132 đường Lê Duẩn TTĐS, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.	15	86	3			8	1,070
14	PGD Kim Liên	Tầng 1, 3 tòa nhà số 539 - 539A, phố Vũ Tông Phan, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	8	101	11			6	1,080
15	Tây Sơn	Một phần tầng 1, tầng 2 tòa nhà số 8 Phạm Ngọc Thạch, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	28	169	2			9	2,040

STT	Tên CN, PGD	ĐỊA CHỈ	Lịch bloc 365 ngày	Lịch bloc 53 tuần	Lịch bàn	Lịch 8 tờ	Lịch một tờ	Thiệp	Lì xì
16	Nam Hà Nội	Số 71 - 73 Thái Thịnh, phường Thịnh Quang, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.	32	284	1			74	3,150
17	PGD Thái Thịnh	Số 132 - 134 đường Ngô Xuân Quảng, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.	21	105	1			0	1,100
18	CN Gia Lâm	Một phần tầng 1 khu văn phòng, tòa nhà Tower 1, số 458 phố Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	19	261	31			10	2,480
19	CN Hai Bà Trưng	Tầng 1, 2,3,4 số 409 tổ 52 Kim Ngưu, Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	169	493	68			121	5,420
20	Minh Khai	Số 29 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.	67	218	2			20	2,970
21	PGD Văn Hồ	Tầng 1,2 ô DV-02, DV-04, DV-12, DV-14 khu chung cư @Homes thuộc dự án khu nhà ở xã hội tại ô đất C11-ODK4, phường Yên Sở, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	25	96	6			0	1,220
22	CN Hoàn Kiếm	Một phần tầng 1, tầng 2, tầng 3 tòa nhà TTXVN Số 79 phố Lý Thường Kiệt, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.	142	624	250			201	6,640
23	Trần Hưng Đạo	Một phần tầng 2, tầng 5 tòa nhà số 03 phố Lương Yên "Sun Grand City Ancora Residence", phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	31	162	11			33	1,910
24	PGD Chợ Hôm	Tầng 1,2,3 số 79-81 Trần Xuân Soạn, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.	14	80	18			30	1,110
25	Bà Triệu	Tầng 1 đến tầng 5 tòa nhà số 18 phố Ngô Quyền, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội	23	129	4			21	1,510
26	Lân Ông	Số 17 phố Hàng Cân, phường Hàng Đào, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.	20	156	0			40	1,860
27	Lý Thái Tổ	Một phần tầng 1, tầng 2 tòa nhà số 17 phố Tông Đản, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.	20	130	1			7	1,370
28	CN Hoàng Quốc Việt	Số 126 đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.	136	901	373			191	7,640
29	PGD Nghĩa Tân	A2, Đơn nguyên 2, đường Nguyễn Khánh Toàn, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.	110	128	8			0	2,200
30	Từ Liêm	Phòng số 01, 02 tầng 1, tòa nhà "Au Viet Building" Số 1, Lê Đức Thọ, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.	26	196	2			9	2,280
31	PGD Nam Thăng Long	Một phần tầng 1 tòa nhà A2 Chung cư Green Star - KĐT thành phố Giao lưu - số 232 đường Phạm Văn Đồng, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	52	92	20			15	1,380
32	CN Long Biên	Tầng 1, 3, 4, 5 số 137 C Nguyễn Văn Cừ, phường Ngọc Lâm, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.	52	404	10			33	4,590

STT	Tên CN, PGD	ĐỊA CHỈ	Lịch bloc 365 ngày	Lịch bloc 53 tuần	Lịch bán	Lịch 8 tờ	Lịch một tờ	Thiệt	Li xi
33	Ngô Gia Tự	Số 32, đường Ngô Gia Tự, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội	34	229	13			0	2,340
34	PGD Yên Viên	Tầng 1, số 467 đường Hà Huy Tập, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.	11	120	0			5	1,280
35	CN Mỹ Đình	Tầng 1, tầng 2 nhà B, Tòa nhà HH4 Song Da Twin Tower, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.	83	384	29			20	4,010
36	CN Đông Đô	Km 12, đường 32, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.	39	176	4			9	2,200
37	PGD Mỹ Đình I	Kios số 03 - Lô đất 1.A.IV KĐT Mỹ Đình 1, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	15	133	0			0	1,360
38	Đan Phượng	Km 21, Quốc Lộ 32, Thị trấn Phùng, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.	54	420	8			0	4,540
39	CN Sở Giao dịch 1	Một phần tầng 1, tầng 2 tòa nhà số 18 Lê Văn Lương, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	100	1,396	375			318	16,360
40	CN Sơn Tây	Số 279, 281 Chùa Thông, phường Sơn Lộc, thị xã Sơn Tây, Hà Nội	22	353	21			0	3,710
41	PGD Ba Vì	Thửa đất số 253, tờ bản đồ số 04, thôn Vĩnh Phệ, xã Chu Minh, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội.	3	99	0			5	990
42	PGD Lê Lợi	Một phần diện tích tầng 1 tòa nhà số 6 Trung Vương, phường Lê Lợi, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội	6	112	0			5	1,150
43	Hòa Lạc	Tầng 1, Tòa nhà Công ty TNHH MTV Phát triển Khu CNC Hòa Lạc, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội.	12	96	3			11	1,110
44	CN Tây Hồ	Tầng 1, tầng 2, tầng 3, tầng 4 Số 28 đường Xuân La, phường Xuân La, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.	37	408	10			1	4,250
45	PGD Lạc Long Quân	Tầng 1, 2 Lô đất số 06 ô D9B, khu đấu giá quyền sử dụng đất, phường Xuân La, quận Tây Hồ, Hà Nội	5	96	0			1	960
46	PGD Xuân Diệu	Tầng 1 và một phần diện tích tầng 2 tòa nhà số 114 Xuân Diệu, phường Tứ Liên, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội	6	113	2			2	1,110
47	Võ Chí Công	Một phần diện tích tầng 1 tòa nhà N01-T4 Khu Đoàn ngoại giao, phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	57	145	58			0	1,980
48	CN Tây Hà Nội	Tầng 1, Tòa nhà Nam Cường KM4, đường Lê Văn Lương kéo dài, KĐT Dương Nội, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.	69	415	23			97	5,160
49	CN Hà Đông	Một phần tầng 1, tầng 2 tòa tháp Thiên niên kỷ số 4 đường Quang Trung, phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	27	184	2			9	2,130
50	Xuân Mai	Số 51, tổ 6, khu Xuân Hà, thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	16	240	8			0	2,460

STT	Tên CN, PGD	ĐỊA CHỈ	Lịch bloc 365 ngày	Lịch bloc 53 tuần	Lịch bàn	Lịch 8 tờ	Lịch một tờ	Thiệp	Lì xì
51	Văn Phú	Một phần tầng 1 tòa nhà CT9, khu đô thị mới Văn Phú, phường Phú La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	29	235	0			0	2,420
52	CN Thanh Trì	Một phần diện tích tầng 1 và tầng 1B của tòa nhà An & Huy, thửa đất số GD1-1, GD1-2, GD1-3 cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Hà Nội.	18	294	2			0	3,170
53	CN Thanh Xuân	Một phần tầng 1, tầng 2 tòa nhà Gold Tower số 275 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	125	586	23			0	6,050
54	Phùng Hưng	Tầng 1, số 160 Phùng Hưng, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.	39	218	18			16	2,520
55	Linh Đàm	BT1, Ô4, Bắc Linh Đàm, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.	19	204	8			9	2,270
56	PGD Tân Triều	Số 18 đường Nghiêm Xuân Yêm, xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.	9	102	2			11	930
57	CN Thăng Long	Số 34, Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.	182	690	10			320	8,020
58	Thành Công	Ô số 8 tầng 1, ô số 3 tầng 8 Tòa nhà Văn phòng Sông Hồng, số 165 đường Thái Hà, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	40	244	101			0	2,240
59	Lê Trọng Tấn	Số 164 Lê Trọng Tấn, phường Khương Mai, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	83	372	24			13	4,460
60	Giải Phóng	Một phần tầng 1 và tầng lửng tòa nhà HH2 Dự án Khu hỗn hợp nhà ở, dịch vụ công cộng, văn phòng và trường học (tên thương mại Imperial Plaza) tại địa chỉ số 360 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	24	209	0			100	1,990
61	Nhân Chính	Tầng 1, tòa nhà Thăng Long, Số 98 Ngụy Như Kon Tum, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.	28	263	19			0	2,650
62	PGD Tân Mai	Số 641, nhà H5, TT Tân Mai, phường Tân Mai, quận Hoàng Mai, Hà Nội	14	132	0			0	1,410
63	CN Trần Duy Hưng	Tầng 1 tòa nhà số 17T2 KDT Trung Hòa Nhân Chính, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.	72	368	6			9	4,510
64	PGD Láng Thượng	Số 6 phố Chùa Láng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.	13	131	0			5	1,470
65	Xuân Thủy	Nhà số 3, Lô A, Khu D6, đường Nguyễn Phong Sắc kéo dài, khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	47	356	5			42	4,200
66	PGD Nam Trung Yên	Ô số 10 (Khu tái định cư Tại chỗ), đường Trung Yên 1, KĐT Trung Yên, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	16	110	0			5	1,200
67	PGD Trung Văn	Tầng 1, tòa nhà HH2 Bắc Hà, số 15 phố Tố Hữu, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.	12	100	0			5	1,170

STT	Tên CN, PGD	ĐỊA CHỈ	Lịch bloc 365 ngày	Lịch bloc 53 tuần	Lịch hạn	Lịch 8 tờ	Lịch một tờ	Thiệt	Lãi
68	CN Sở giao dịch 3	Tầng 2, Số 21 Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.	98	580	42			0	5,900
69	CN Hoài Đức	Lô A38-NV 16 ô số 11 và ô số 12, khu đô thị mới hai bên đường Lê Trọng Tấn, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.	21	146	13			5	1,750
70	CN Hưng Yên	Tầng 1, tầng 5, tòa nhà Viettel Hưng Yên, số 537 đường Nguyễn Văn Linh, phường Hiến Nam, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên	14	237	0			98	2,020
71	PGD Châu Giang	Thửa đất số 123, tờ bản đồ số 06, thị trấn Khoái Châu, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên	5	118	0			30	1,140
72	PGD Phố Nối	Thửa đất số 107, tờ bản đồ số 27, đường Nguyễn Văn Linh, phường Bản Yên Nhân, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên	10	120	0			40	1,110
73	PGD Văn Lâm	Phố Như Quỳnh, thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên (Thửa đất số 291, tờ bản đồ 26)	4	113	0			23	1,070
74	CN Bắc Ninh	Tầng 1, Tầng 2 và Tầng 9 Tòa nhà trụ sở Ngân hàng TMCP Quân Đội Chi nhánh Bắc Ninh: Số 24 đường Lý Thái Tổ, phường Đại Phúc, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	69	390	100			81	4,120
75	PGD Từ Sơn	Tầng 1, Công ty TNHH Nam Hồng, đường Trần Phú, phường Đình Bảng, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh	36	151	20			10	1,860
76	PGD Yên Phong	Tầng 1, tầng 2, tòa nhà Ven bắc đường TL286, khu ao Dân quân, phố Chờ, thị trấn Chờ, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.	17	105	21			1	1,200
77	CN Hải Phòng	Tầng 1, tầng 2 và tầng 10 tòa nhà Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Phòng, thửa đất số 06, lô 30A, khu đô thị mới Ngã 5 Sân bay Cát Bi, đường Lê Hồng Phong, phường Lạc Viên, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	48	429	91			110	3,700
78	PGD Lạch Tray	Số 02B Lạch Tray, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.	14	119	7			6	1,270
79	PGD Hải An	Số 206, 216 đường Văn Cao, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.	8	104	12			0	1,100
80	PGD Vạn Mỹ	Số 341 Đà Nẵng, phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	10	111	8			3	1,010
81	PGD Lê Hồng Phong	Tầng 1 toà nhà Diamond Building số A1-7, Lô 8A đường Lê Hồng Phong, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.	10	68	3			4	790
82	CN Nam Hải Phòng	Tầng trệt (tầng 1), tầng 3 tòa nhà Tổng công ty xây dựng Bạch Đằng, số 268 đường Trần Nguyên Hân, phường Niệm Nghĩa, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng	32	204	20			9	2,360

STT	Tên CN, PGD	ĐỊA CHỈ	Lịch bloc 365 ngày	Lịch bloc 53 tuần	Lịch bàn	Lịch 8 tờ	Lịch một tờ	Thiệt	Lì xì
83	PGD Võ Nguyên Giáp	Tầng 1, tầng 2 Tòa nhà tại thửa đất số 512 lò HK17 Khu dự án đô thị Ven sông Lạch Tray, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.	16	73	0			8	870
84	PGD Kiến An	Số 01+02/NO 05 Khu đô thị và nhà ở Cự Viên, phường Bắc Sơn, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng	6	119	0			5	1,250
85	PGD Lê Chân	Số 146 Tôn Đức Thắng, phường Lam Sơn, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.	6	136	0			5	1,480
86	CN Bắc Hải Phòng	Số 5 đường Trần Hưng Đạo, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	44	161	4			0	1,820
87	PGD Thủy Nguyên	TTTM Bắc Mật, Ngã Tư TT Núi Đèo, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.	7	122	2			3	1,350
88	PGD Thượng Lý	Nhà số BH01-51, Khu đô thị xi măng Hải Phòng (Khu đô thị Vinhomes Imperia Hải Phòng), đường Bạch Đằng, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.	16	93	0			0	1,180
89	PGD Quán Toan	Số 212 đường Hùng Vương, phường Quán Toan, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	8	98	4			13	1,120
90	CN Hải Dương	Tầng 1, tầng 2 số 248 đại lộ Nguyễn Lương Bằng, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.	30	269	49			0	3,040
91	PGD Lê Thanh Nghị	Số 481 - 483 Lê Thanh Nghị, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	10	90	3			10	960
92	PGD Chí Linh	Số 10, 12 đường Thái Học 2, phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương	10	117	2			1	1,250
93	PGD Kinh Môn	Thửa đất số 226, tờ bản đồ số 05, phường An Lưu, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	6	77	7			7	900
94	CN Quảng Ninh	Số 156 đường Lê Thánh Tông, phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	43	334	72			40	3,140
95	CN Cẩm Phả	Số 352 đường Trần Phú, tổ 7B, phường Cẩm Trung, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.	13	103	5			8	1,080
96	PGD Hạ Long	Số 328, tổ 1B, khu 6A, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.	19	91	0			5	1,080
97	PGD Bãi Cháy	Số nhà 489, đường Hạ Long, tổ 8, khu 9A, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	21	73	1			9	930
98	PGD Vân Đồn	404-406, Tổ 1, khu 7, thị trấn Cái Rồng, huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh	9	57	0			5	630
99	CN Uông Bí	Số 277, đường Quang Trung, Tổ 24 A, khu 7, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.	14	152	7			0	1,680
100	PGD Mạo Khê	Số 196 Ngã 4, khu Hoàng Hoa Thám, phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.	2	91	7			0	780
101	CN Việt Trì	Số 1596 đường Hùng Vương, phường Gia Cẩm, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	36	231	1			4	2,330

STT	Tên CN, PGD	ĐỊA CHỈ	Lịch bloc 365 ngày	Lịch bloc 53 tuần	Lịch bán	Lịch 8 tờ	Lịch một tờ	Thiệp	Lì xì
102	PGD Phú Hộ	Số 63, Khu 12, xã Phú Hộ, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ.	5	92	2			4	990
103	PGD Nam Việt Trì	Số 779 Đại Lộ Hùng Vương, phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.	4	72	5			8	710
104	PGD Đền Hùng	Trạm khách T44, quân Khu II, khu 1, phường Văn Phú, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	3	72	5			10	700
105	PGD Lâm Thao	Một phần tầng 1, Số nhà 179, khu 5, thị trấn Hùng Sơn, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ	0	51	3			0	460
106	CN Vinh Phúc	Một phần tầng 1, tòa nhà Viettel Vinh phúc, KĐT chùa Hà Tiên, phường Liên Bảo thành phố Vinh Yên, tỉnh Vinh Phúc.	20	260	23			9	2,680
107	PGD Phúc Yên	Số 65 đường Trần Hưng Đạo, phường Hùng Vương, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	9	129	1			20	1,420
108	PGD Yên Lạc	194 Dương Tinh, tổ dân phố 3 Đoàn, thị trấn Yên Lạc, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	6	60	0			9	590
109	CN Thái Nguyên	Tầng 1, tầng 2 tòa nhà số 679 đường Lương Ngọc Quyến, tổ 12, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.	15	193	26			9	1,880
110	PGD Trung Vương	Tầng 1, Công trình Chợ Thái, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.	8	109	0			9	1,210
111	PGD Hoàng Văn Thụ	Số 65 đường Hoàng Văn Thụ, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.	8	105	0			5	1,150
112	PGD Phố Yên	Tổ dân phố 2, phường Ba Hàng, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên	2	51	0			5	500
113	CN Ninh Bình	Số 1112 đường Trần Hưng Đạo, phường Phúc Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam.	104	382	54			5	4,200
114	PGD Tam Điệp	Tầng 1 và 2 tòa nhà Khách sạn Xanh, phường Bắc Sơn, thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình.	14	109	13			0	1,130
115	PGD Nguyễn Công Trứ	Số 307 - 309 - 311 đường Nguyễn Công Trứ, phường Bích Đào, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.	16	99	9			5	1,150
116	PGD Gia Viễn	Thửa đất số 2621 và thửa đất số 2613 tờ bản đồ số 381E, xã Gia Trấn, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình	7	80	14			0	770
117	CN Thanh Hóa	Số 54+56+60 Trần Phú, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	78	356	23			9	4,230
118	PGD Phan Chu Trinh	Số 15, Khu nhà ở TM, đường Phan Chu Trinh, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hoá.	17	109	0			17	1,210
119	CN Nghi Sơn	Số nhà 96-98 đường Đào Duy Từ, tiểu khu 5, phường Hải Hòa, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	5	122	10			21	1,030
120	PGD Lam Sơn	Tiểu khu 6, Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	8	94	0			12	970

STT	Tên CN, PGD	ĐỊA CHỈ	Lịch bloc 365 ngày	Lịch bloc 53 tuần	Lịch bàn	Lịch 8 tờ	Lịch một tờ	Thiệp	Lì xì
121	CN Nghệ An	Số 2 đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Hưng Bình, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	43	300	8			9	3,420
122	PGD Diễn Châu	Khối 4, Thị trấn Diễn Châu, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An	14	109	0			5	1,200
123	PGD Trung Đô	Số 191 đường Lê Duẩn, khối 7, phường Trung Đô, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.	8	93	1			18	1,020
124	PGD Hà Huy Tập	Tòa nhà Viettel, đường Lê Nin, phường Hà Huy Tập, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	17	104	0			14	1,200
125	CN Lào Cai	Số 119 đường Hoàng Liên, phường Cốc Lếu, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.	22	172	14			23	1,650
126	PGD Phố Mới	Số 074 đường Phan Đình Phùng, tổ 16, phường Lào Cai, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.	2	59	1			0	560
127	PGD Sa Pa	Số 196 đường Thạch Sơn, tổ 2, phường SaPa, thị xã SaPa, tỉnh Lào Cai	4	51	1			0	500
128	CN Móng Cái	Số 2 đường Hùng Vương, phường Hòa Lạc, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh.	23	131	13			3	1,460
129	CN Bắc Giang	Tầng 1 (tầng trệt) tòa nhà trụ sở Viettel Bắc Giang lô A4, làn 2, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang	17	285	52			0	3,160
130	PGD Lục Nam	Số 375 phố Bình Minh, thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang	5	140	1			0	1,360
131	CN Thái Bình	Tầng 1 (tầng trệt) tòa nhà Viettel Thái Bình, số 431 phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình	34	207	24			14	1,990
132	PGD Hưng Hà	Đường 39A, Khu Nhân cầu 1, thị trấn Hưng Hà, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình (Thửa đất số 438, tờ bản đồ số 22, số vào sổ cấp GCN: CS00910)	8	81	6			0	890
133	PGD Thái Thụy	Tổ dân phố số 6, thị trấn Diêm Điền, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	5	89	5			0	920
134	CN Hà Tĩnh	Số 80 Phan Đình Phùng, phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	11	182	29			28	1,700
135	PGD Trần Phú	Tầng 1, tầng 2 tòa nhà tại thửa đất số 63, tờ bản đồ số 5, tổ dân phố 2, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	6	61	0			12	570
136	PGD Đức Thọ	Tổ dân phố 8, đường Trần Phú, phường Bắc Hồng, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	4	70	0			10	660
137	CN Nam Định	Một phần tầng 1, tầng 3, tòa nhà đa năng số 625 đường Trần Hưng Đạo, phường Lộc Vượng, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.	35	245	16			130	2,640
138	PGD Hải Hậu	Xóm 17 Xã Hải Hưng, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	18	149	3			10	1,600
139	PGD Ý Yên	Thửa đất số ô M58, mặt bằng QH chỉ tiết cụm CN Làng Nghề TMDV Phía nam TT Lâm, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.	6	103	5			18	1,040

STT	Tên CN, PGD	ĐỊA CHỈ	Lịch bloc 365 ngày	Lịch bloc 53 tuần	Lịch bán	Lịch 8 tờ	Lịch một tờ	Thiệp	Li xì
140	PGD Thành Nam	Số 69, phố Lê Hồng Phong, phường Nguyễn Du, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định	14	84	3			5	950
141	CN Hà Nam	Tầng 1 (tầng trệt) tòa nhà Viettel Hà Nam, quốc lộ 1A đường Lê Hoàn, phường Hai Bà Trưng, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam	25	186	17			27	2,050
142	PGD Duy Tiên	Thửa đất số 02 tờ bản đồ PL số 07, khu tập thể xí nghiệp Giồng cây trồng Trung Ương, phường Đồng Văn, Thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	3	109	0			3	1,120
143	CN Hòa Bình	Tầng 1, tầng 2 Tòa nhà Viettel, tổ 8, phường Quỳnh Lâm, Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình	23	216	34			0	2,310
144	CN Sơn La	Tầng 1 (tầng trệt) tòa nhà Viettel, số 1 Chu Văn Thỉnh, phường Tô hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	15	217	13			84	2,120
145	PGD Mộc Châu	Số 4 đường Lê Thanh Nghị, thị trấn Nông Trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.	8	127	13			21	1,290
146	CN Lạng Sơn	Số 88-90 đường Trần Đăng Ninh, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn	16	134	8			9	1,380
147	CN Tuyên Quang	Số 155, đường Bình Thuận, tổ 19, phường Tân Quang, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang	11	122	14			9	1,170
148	CN Yên Bái	Số 736 đường Điện Biên, tổ 44, phường Minh Tân, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	10	113	8			9	1,200
149	CN Huế	Một phần tầng 1,2,3, Tòa nhà số 07 Nguyễn Tri Phương, phường Phú Hội, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	16	217	6			37	2,080
150	PGD Nam Vĩ Dạ	Số 109 Phạm Văn Đồng, phường Vĩ Dạ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.	3	68	6			0	700
151	PGD Bắc Trường Tiền	Số 67 Đinh Tiên Hoàng, phường Thuận Thành, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	2	66	0			10	590
152	PGD Nam Trường Tiền	Số 11 Lý Thường Kiệt, phường Phú Nhuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	2	52	10			0	1,040
153	CN Quảng Trị	Số 134, quốc lộ 9, phường 1, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	27	245	12			0	2,070
154	PGD Khe Sanh	Số 144 Lê Duẩn, thị trấn Khe Sanh, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị	3	69	0			0	750
155	CN Đà Nẵng	Tầng trệt, tầng lửng, tầng 6 số 174 Lê Đình Lý, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	92	437	44			45	4,010
156	CN Hòa Khánh	563 đường Tôn Đức Thắng, tổ 50, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	18	108	2			9	1,260
157	PGD Sông Hàn	Tầng 1, 2, 3 tòa nhà Lô 14-15 đường Nguyễn Văn Linh nối dài, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	14	87	0			13	900
158	PGD Lê Duẩn	Kiốt số 7, 8, 9, số 4 đường Lê Duẩn, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.	19	66	2			0	840

STT	Tên CN, PGD	ĐỊA CHỈ	Lịch bloc 365 ngày	Lịch bloc 53 tuần	Lịch bàn	Lịch 8 tờ	Lịch một tờ	Thiệt	Lì xì
159	CN Nam Đà Nẵng	Số 152 đường 2/9, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	55	234	9			0	2,800
160	PGD Hải Châu	Số 199 đường Đồng Đa, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	15	92	1			0	970
161	PGD Sơn Trà	Tầng 1, tầng lửng Tòa nhà số 222-224 đường Ngũ Hành Sơn, phường Mỹ An, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng	22	132	0			0	1,480
162	PGD Cẩm Lệ	Tầng 1 tòa nhà Công ty cổ phần xây dựng công trình 545, số 324 Nguyễn Hữu Thọ, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.	16	96	0			0	1,040
163	CN Quảng Nam	Số 284 Phan Chu Trinh, phường An Xuân, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam	76	301	28			71	3,400
164	Hội An	Số 594 Hai Bà Trưng, phường Cẩm Phô, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam	41	185	2			32	2,030
165	PGD Núi Thành	Số 204 Phạm Văn Đồng, khối phố 2, thị trấn Núi Thành, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam	18	83	1			4	890
166	PGD Duy Xuyên	Khu đô thị phố chợ Nam Phước, khối phố Long Xuyên 2, thị trấn Nam Phước, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam.	13	89	0			4	890
167	CN Quảng Ngãi	Nhà khách T50, số 168 đường Hùng Vương, phường Trần Phú, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	32	254	18			19	2,470
168	PGD Trà Khúc	Số 24 Quang Trung, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	7	90	3			3	980
169	PGD Bình Sơn	Số 448 Phạm Văn Đồng, Tổ dân phố 4, thị trấn Châu Ổ, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	8	78	3			4	930
170	PGD Mộ Đức	Thôn Thạch Trụ Tây, xã Đức Lân, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi	5	32	3			0	360
171	CN Bình Định	Tầng 1, tầng 2 và tầng 3 tòa nhà Ngân hàng TMCP Quân Đội, số nhà 322 đường Nguyễn Thái Học, phường Ngô Mây, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	17	215	0			0	1,670
172	PGD Quy Nhơn/ An Nhơn	Số 285 đường Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.	5	85	0			11	870
173	PGD Diêu Trì	Số 50-52 đường Lạc Long Quân, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	8	91	1			13	990
174	CN Khánh Hòa	Số 09 đường Lê Thánh Tôn, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.	57	335	32			49	3,780
175	PGD Nha Trang	Lô số 199, khu dân cư Nam và Bắc đường Phong Châu, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	22	100	0			19	1,010
176	PGD Vĩnh Hải	Số 554 đường 2 tháng 4, phường Vĩnh Phước, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	10	114	0			14	1,230
177	PGD Hoàng Diệu	27/21 đường 7B, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	13	83	0			0	950

STT	Tên CN, PGD	ĐỊA CHỈ	Lịch bloc 365 ngày	Lịch bloc 53 tuần	Lịch bàn	Lịch 8 tờ	Lịch một tờ	Thiệt	Lì xì
178	CN Cam Ranh	Số 151 đường Nguyễn Chí Thanh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	27	214	76			0	2,370
179	PGD Hùng Vương	Số 2136-2138 đại lộ Hùng Vương, phường Cam Lộc, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	7	73	3			0	800
180	CN Dak Lak	Số 37 Hai Bà Trưng, phường Thắng Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	21	331	28			0	2,750
181	PGD Eakar	Số 148 đường Nguyễn Tất Thành, TDP 3B, thị trấn Eakar, huyện Eakar, tỉnh Dak Lak	6	94	0			0	940
182	PGD Buôn Hồ	Số 563 đường Hùng Vương, phường An Lạc, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk	11	70	0			0	750
183	PGD Cư M'gar	Số 66, đường Hùng Vương, thị trấn Quảng Phú, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk	5	70	0			0	690
184	CN Gia Lai	Số 08 Lê Lai, phường Tây Sơn, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	32	184	23			70	1,850
185	PGD Pleiku	Số 07 Nguyễn Tất Thành, phường Hoa Lư, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	5	89	13			0	730
186	PGD Chư Sê	Số 868 đường Hùng Vương, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	8	51	6			0	540
187	CN Quảng Bình	Số 58 đường Quang Trung, phường Đồng Hải, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	17	219	13			5	2,270
188	CN Phú Yên	Số 99A - 101 đường Hùng Vương, phường 6, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	25	209	39			0	1,950
189	CN TP Hồ Chí Minh	Số 18B đường Cộng Hòa, phường 4, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	188	1,066	130			40	11,440
190	Trường Chinh	318 Trường Chinh, khu phố 6, phường Tân Hưng Thuận, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh	37	213	6			30	2,590
191	Tân Hương	Số 229 đường Tân Hương, phường Tân Quý, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh	49	371	2			47	4,080
192	Thống Nhất	Tầng trệt, tầng lửng, tầng 2 số 102-104-106 Bà Cát, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	180	250	3			9	4,320
193	Bình Tân	Số 435, 437, 439, 441 Đường số 7, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh	27	197	18			10	2,190
194	CN Sài Gòn	Số 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	148	698	231			76	21,770
195	Độc Lập	Một phần tầng trệt và tầng 4, số 07 đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	45	186	2			22	2,410
196	Bến Thành	Số 414C-414D Nguyễn Thị Minh Khai, phường 5, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	46	148	7			0	1,920
197	Kỳ Đồng	Một phần diện tích tầng 1 và toàn bộ tầng 2 tòa nhà Số 161, 163 đường Trần Quốc Thảo, phường 9, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	50	312	2			37	3,880

STT	Tên CN, PGD	ĐỊA CHỈ	Lịch bloc 365 ngày	Lịch bloc 53 tuần	Lịch bản	Lịch 8 tờ	Lịch một tờ	Thiệp	Lì xì
198	Hàm Nghi	Tầng trệt (tầng 1), tầng 2 tòa nhà Beta số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	100	372	46			261	6,710
199	Khánh Hội	Số 192, 194 đường Khánh Hội, phường 6, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	76	236	60			9	3,180
200	CN Đồng Sài Gòn	Tầng trệt tòa nhà Số 538 đường CMT8, phường 11, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	46	442	86			40	4,120
201	Tân Phú	Số 835 - 837 đường Lũy Bán Bích, phường Tân Thành, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh	35	202	1			0	2,310
202	Nguyễn Đình Chiểu	Số 569 Nguyễn Đình Chiểu, phường 2, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	40	172	3			9	2,160
203	3 tháng 2	Tầng 1, tầng 2 tòa nhà 198A đường 3/2, phường 12, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	41	124	11			22	1,820
204	Quận 10	Tầng trệt, tầng 1 tầng 2 số 327-329 Tô Hiến Thành, phường 13, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh.	23	210	0			0	2,470
205	CN Quận 5	Tầng trệt, tầng 1 và tầng 2 số 353 - 355 đường An Dương Vương, phường 3, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh.	103	348	70			10	4,360
206	Nguyễn Trì Phương	431-433 Nguyễn Tri Phương, Phường 08, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh	31	193	2			29	2,190
207	Quận 6	Số 10 - 12 đường Hậu Giang, phường 2, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh.	52	175	2			0	2,280
208	Quận 8	Số 829 - 829A đường Tạ Quang Bửu, phường 5, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh	33	152	1			22	1,940
209	Lê Đại Hành	Số 357A, 357C Lê Đại Hành, phường 11, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh.	40	136	0			0	1,790
210	CN An Phú	Chung cư An Phú, KĐT M An Phú - An Khánh, Nguyễn Quý Đức, phường An Phú, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	64	330	161			25	4,380
211	Thủ Đức	Số 282 Võ Văn Ngân, phường Bình Thọ, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.	63	269	7			9	3,340
212	Quận 9	Tầng 1 (tầng trệt), tầng 2, số 25B Lê Văn Việt, phường Hiệp Phú, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	48	211	29			9	2,950
213	Thảo Điền	Số 65 đường Xuân Thủy, phường Thảo Điền, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.	61	185	13			0	2,280
214	CN Bắc Sài Gòn	Số 3 Nguyễn Oanh, phường 10, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh.	150	1,168	110			210	18,610
215	Quang Trung	Số 170 Quang Trung, phường 10, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh.	37	238	64			50	2,820
216	Quận 12	Số 312 đường Nguyễn Ảnh Thủ, khu phố 3, phường Hiệp Thành, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh	27	201	3			15	2,900
217	PGD Bà Điểm	Số 3 Hoàng Hoa Thám, phường 6, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.	32	71	1			7	1,050

STT	Tên CN, PGD	Địa chỉ	Lịch bloc 365 ngày	Lịch bloc 53 tuần	Lịch bàn	Lịch 8 tờ	Lịch một tờ	Thiệp	Li xì
218	CN Gia Định	Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 số 86, 88 Đinh Tiên Hoàng, phường 1, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	99	406	15			20	5,290
219	Đinh Tiên Hoàng	192 đường Trần Quang Khải, phường Tân Định, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	18	120	16			22	1,640
220	Tân Định	Tầng 1, tầng lửng và tầng 2 số 310 đường Lê Quang Định, phường 11, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.	69	209	0			7	2,910
221	Bình Thạnh	150-150A đường Nguyễn Gia Trí, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	56	154	14			0	1,920
222	Tân Cảng	Tầng 1 (tầng trệt), tầng 2 Tòa Nhà Sunny ToWer, Số 259 Trần Hưng Đạo, phường Cô Giang, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	66	164	39			0	2,050
223	CN Sứ Giao Dịch 2	Tầng trệt, Tòa nhà M Building, số 09 đường số 08, Khu A, Đô thị Mới Nam Thành phố, phường Tân Phú, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh	215	896	136			450	8,960
224	CN Nam Sài Gòn	Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1, tầng 2 và tầng 3 tòa nhà số 300, 300A, 300B đường Huỳnh Tấn Phát, phường Tân Thuận Tây, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh	115	298	50			0	5,080
225	Tân Thuận	Số 2049 Huỳnh Tấn Phát, khu phố 6, thị trấn Nhà Bè, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.	25	132	28			0	1,470
226	PGD Phú Xuân	Một phần tầng Trệt tòa nhà Prince Residence, số 19 - 21 đường Nguyễn Văn Trỗi, phường 11, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh	18	60	0			0	890
227	CN Phú Nhuận	Tầng trệt, tầng 1, tầng 2 và tầng 3 số 67 Lê Văn Sỹ, phường 13, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh	46	126	33			37	2,680
228	Lê Văn Sỹ	Một phần tầng 1 tòa nhà Garden Gate, số 08 Hoàng Minh Giám, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh	18	122	26			0	1,600
229	Tân Sơn Nhất	Số 207 - 209 đường số 9A, khu dân cư Trung Sơn, ấp 4, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh	38	160	0			0	1,800
230	CN Bình Chánh	Tầng trệt (tầng 1), tầng 2 số A23/30, Quốc lộ 50, Ấp 1, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh	26	135	0			0	1,860
231	PGD Bình Hưng/ Nam Bình Chánh	Số 246 đường Tô Ký, ấp Tam Đông 1, xã Thới Tam Thôn, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh	12	71	2			18	740
232	CN Tây Sài Gòn	Số 27/2B đường Lý Thường Kiệt, thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh	27	202	8			22	2,280
233	PGD Lý Thường Kiệt	Số 10/2A đường Nguyễn Ảnh Thủ, ấp Hưng Lân, xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh	9	93	2			1	1,200
234	CN Tân Tạo	Số B3/16 - B3/17, quốc lộ 1A, ấp 2 xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh	29	149	1			0	1,400

STT	Tên CN, PGD	Địa chỉ	Lịch bloc 365 ngày	Lịch bloc 53 tuần	Lịch bàn	Lịch 8 tờ	Lịch một tờ	Thiệp	Lì xì
235	CN Nhà Bè	Shophouse 88 - 90 - 92, The Park Residence - Phân khu 12 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiến, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh	29	111	25			11	1,330
236	CN Củ Chi	Thửa đất số 71 và 72, tờ bản đồ số 19, thị trấn Củ Chi, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh	39	183	1			16	2,260
237	CN An Giang	Số 82 - 84 Đường Nguyễn Trãi, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.	23	285	18			0	2,870
238	PGD Châu Phú	Số 170, Quốc lộ 91, ấp Bình Hòa, thị trấn Cái Dầu, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang	3	63	0			0	670
239	PGD Chợ Mới	Tỉnh lộ 942, ấp Thị, thị trấn Chợ Mới, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang	1	42	0			0	440
240	PGD Tân Châu 2	Số 166 đường Tôn Đức Thắng, khóm Long Thị D, phường Long Thạnh, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.	4	51	0			5	520
241	CN Bà Rịa	Số 86 - 88 đường Bạch Đằng, phường Phước Trung, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	34	182	10			9	2,130
242	PGD Phú Mỹ	Thửa đất số 2075 và số 2076, tờ bản đồ số 43, khu phố Quảng Phú, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	31	136	1			5	1,670
243	CN Bến Tre	Thửa đất số 266, Tờ bản đồ số 38, phường Phú Khương, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre	17	202	8			9	2,120
244	CN Bình Dương	Số 306 Đại lộ Bình Dương, phường Phú Hòa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	107	719	62			296	10,700
245	PGD Thuận An	Số 9 đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương	53	219	7			13	2,690
246	CN Tân Uyên	Số 63/2 đường DT 746, Khu phố Bình Hòa 1, phường Tân Phước Khánh, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	57	231	54			0	4,890
247	PGD Bến Cát	Số 432 đường 30/4 khu phố 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	29	173	0			8	2,020
248	PGD Uyên Hưng	Thửa đất số 53 tờ bản đồ 10, đường ĐT 747, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	37	151	0			20	1,750
249	CN Bình Phước	Thửa đất số 225; 226, tờ bản đồ số 45, đường Phú Riềng Đỏ, phường Tân Thiện, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	123	468	22			9	6,010
250	PGD Phước Long	Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 03, khu phố 5, phường Long Phước, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước	29	131	1			5	1,640
251	PGD Bình Long	Thửa đất số 204, Tờ bản đồ 35, khu phố Phú Trung, phường An Lộc, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước	37	109	0			5	1,430
252	CN Bình Thuận	Tầng 1(tầng trệt) tòa nhà Viettel Bình Thuận, Khu dân cư Hùng Vương, đường Tôn Đức Thắng, phường Phú Thủy, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	70	276	62			0	3,030

STT	Tên CN, PGD	ĐỊA CHỈ	Lịch bloc 365 ngày	Lịch bloc 53 tuần	Lịch bàn	Lịch 8 tờ	Lịch một tờ	Thiệt	Li xỉ
253	PGD Bắc Bình	Số 433 đường Nguyễn Tất Thành, khu phố Xuân Hội, thị trấn Chợ Lầu, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	25	94	20			0	1,200
254	CN Cà Mau	Số 44-46, đường Hùng Vương, phường 5, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau	16	207	8			9	2,180
255	CN Cần Thơ	Tầng 1, tầng 2 và tầng 7 tòa nhà Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Cần Thơ, số 77, 77B Võ Văn Tần, phường Tân An, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.	63	358	55			9	3,720
256	PGD Ninh Kiều	Số 122 đường 3/2, phường Hưng Lợi quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	21	109	0			11	1,210
257	PGD Thốt Nốt	553, QL91, KV Phụng Thạnh 1, phường Thốt Nốt, quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ	18	87	0			5	1,010
258	PGD Ô Môn	Số 1177 đường Tôn Đức Thắng (QL91), khu vực 11, phường Châu Văn Liêm, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ	9	54	0			5	600
259	Tây Đô	Số 49 Đường CMT8, phường An Thới, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.	10	148	41			0	1,590
260	CN Đồng Nai	Số K23 đường Võ Thị Sáu, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.	59	548	63			40	5,500
261	PGD Tam Hiệp	Số 76/8 đường Phạm Văn Thuận, phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.	24	111	0			17	1,300
262	PGD Tân Hòa	Số 78/16, Khu phố 8, Phường Tân Hòa, TP.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.	19	126	0			11	1,410
263	PGD Trảng Bom	Số 8/3A ấp Thanh Hóa, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai	10	110	3			11	1,250
264	CN Long Thành	Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 57 (11-3) - Số 301, Lê Duẩn, khu Phước Hải, thị trấn Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.	27	170	7			9	1,980
265	PGD Nhơn Trạch	Lô B-1, B-2, B-3, khu dân cư Thăng Long Home Hiệp Phước, đường TL25B, ấp 3, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.	10	42	0			6	500
266	CN Đồng Tháp	Số 204-206 đường Nguyễn Huệ, phường 2, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	20	149	8			0	1,820
267	PGD Hồng Ngự	Số 66 - 68 đường Võ Văn Kiệt, phường An Thạnh, thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp	1	64	0			0	730
268	CN Kiên Giang	Số 24, 26, 28 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	18	156	4			18	1,780
269	PGD Tân Hiệp	Số 103, ấp Đồng Hưng, thị trấn Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang	6	70	0			5	730
270	CN Lâm Đồng	Số 26 Phan Đình Phùng, phường 1, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	79	401	16			101	5,160
271	PGD Đức Trọng	Số 691, Quốc lộ 20, khu phố 1, thị trấn Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	19	141	0			0	1,630
272	PGD Lâm Hà	Số 750 Hùng Vương, thị trấn Đình Văn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.	6	106	20			0	1,100

STT	Tên CN, PGD	ĐỊA CHỈ	Lịch bloc 365 ngày	Lịch bloc 53 tuần	Lịch bàn	Lịch 8 tờ	Lịch một tờ	Thiệt	Lì xì
273	CN Bảo Lộc	Số 33 - 35 Lê Thị Pha, phường 1, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	81	423	58			0	4,760
274	PGD Di Linh	Số 725 đường Hùng Vương, thị trấn Di Linh, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng	12	102	0			0	1,130
275	CN Long An	Số 122-124 Hùng Vương, Phường 6, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An.	59	250	9			9	3,080
276	PGD Đức Hòa	Số 789E, tổ 5, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An	10	177	0			5	1,840
277	CN Long Khánh	Số N6-N7 đường Hùng Vương, phường Xuân Bình, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	104	478	44			0	5,710
278	PGD Xuân Lộc	Số 132, đường Hùng Vương, khu phố 5, thị trấn Gia Ray, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai	18	141	0			11	1,550
279	CN Nam Bình Dương	Số 01 và số 03 đường D3, khu đô thị thương mại dịch vụ Sóng Thần, khu phố Thống Nhất 1, phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	43	249	7			9	2,980
280	PGD Sóng Thần	20 Nguyễn An Ninh, KP Nhị Đồng 2, phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	36	159	0			5	1,960
281	CN Phú Quốc	Số 249-251 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, phường Dương Đông, Thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.	45	254	37			0	3,350
282	PGD An Thới	Số 54-56-58 đường Nguyễn Văn Cừ, khu phố 3, Phường An Thới, Thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	5	70	9			0	740
283	CN Sóc Trăng	Số 26 Lê Duẩn, khóm 7, phường 3, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	20	180	8			25	4,180
284	CN Tây Ninh	Số 225 Đường 30/4, Khu phố 1, Phường 1, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh	39	329	22			61	3,190
285	PGD Xa Mát	Số 68-70 đường Phạm Hùng(QL 22B), khu phố 2, thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh	28	91	4			2	1,170
286	PGD Tân Châu 1	Số 95 Trần Văn Trà, khu phố 2, thị trấn Tân Châu, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	11	100	0			5	1,080
287	PGD Gò Dầu	Số 195 đường Xuyên Á, Khu phố Nội Ô B, thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	18	100	1			2	1,180
288	CN Vĩnh Long	Số 1D - 1E đường Hoàng Thái Hiếu, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.	28	178	111			0	2,230
289	CN Tiền Giang	Số 116 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 1, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	19	156	5			20	1,630
290	PGD Cai Lậy	Tầng trệt, tầng 2 tòa nhà công ty Cổ phần Dược phẩm CALAPHARCO, Quốc lộ 1, phường 4, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.	8	61	0			0	620
291	PGD Mỹ Tho	Tầng 1. tòa nhà Viettel Tiền Giang, số 66 khu phố 5, đường Đinh Bộ Lĩnh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.	4	48	0			0	510
292	CN Vũng Tàu	Số 81 Nguyễn Thái Học, phường 7, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	43	385	60			40	4,640

STT	Tên CN, PGD	ĐỊA CHỈ	Lịch bloc 365 ngày	Lịch bloc 53 tuần	Lịch bàn	Lịch 8 tờ	Lịch một tờ	Thiệp	Lì xì
293	PGD Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Số 153, 155 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 3, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.	11	92	0			10	1,410
294	PGD Rạch Dừa	Số 478 đường 30/4, phường Rạch Dừa, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.	13	100	0			24	1,010
295	PGD Long Điền	Số 48, tổ 6, ấp lò vôi, xã Phước Hưng, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	11	83	0			5	910
296	CN Trà Vinh	Số TRV-PG2-05, TRV-PG2-05A, TRV-PG2-06, khóm 3, phường 2, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.	17	158	51			0	1,790
297	CN Thường Tín	Tầng 1- Tòa nhà An Huy- Cụm CN Ngọc Hồi- Thanh Trì- HN	0	44	2			6	300
II	HỘI SỞ		2,130	14,548	3,058	1,000	5,000	5,288	114,850
1	HDQT + Ban kiểm soát	18 Lê Văn Lương, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	211	673	86			200	4,350
2	Ban Kế hoạch và Marketing	18 Lê Văn Lương, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	80	294	116			200	3,820
3	Ban Khách hàng chiến lược	18 Lê Văn Lương, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	66	590	80			250	1,380
4	Ban điều hành	18 Lê Văn Lương, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	250	1,105	230			600	3,250
5	Ban Pháp chế	18 Lê Văn Lương, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	105	557	99			500	1,540
6	Cơ quan Kiểm toán nội bộ	18 Lê Văn Lương, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	20	168					780
7	Khối Công nghệ thông tin	18 Lê Văn Lương, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội		2,320				760	22,680
8	Khối Đầu tư	18 Lê Văn Lương, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	55	130	27			70	560
9	Khối Hành chính	18 Lê Văn Lương, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	80	390	91			400	2,350
10	Khối Khách hàng cá nhân	18 Lê Văn Lương, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	330	1,142	725			730	15,320
11	Khối Khách hàng lớn	18 Lê Văn Lương, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	50	274	85			200	2,580
12	Khối Khách hàng vừa và nhỏ	18 Lê Văn Lương, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	182	702	40			62	2,140
13	Khối Kiểm tra - Kiểm soát nội bộ	18 Lê Văn Lương, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	40	243	52			200	2,080
14	Khối Mạng lưới và Quản lý chất lượng	18 Lê Văn Lương, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	10	169	32				1,240
15	Khối Ngân hàng số	18 Lê Văn Lương, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	5	420	10			70	4,400
16	Khối Nguồn vốn và Kinh doanh tiền tệ	18 Lê Văn Lương, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	30	385	245			0	4,740
17	Khối Quản trị rủi ro	18 Lê Văn Lương, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	10	296	112				2,960
18	Khối Tài chính Kế toán	18 Lê Văn Lương, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	8	56	10			10	540
19	Khối Thẩm định	18 Lê Văn Lương, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	10	584	50			200	5,330
20	Khối Tổ chức Nhân sự	18 Lê Văn Lương, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	25	230	96			29	3,500
21	Khối Vận hành	18 Lê Văn Lương, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	65	1,296	200			60	22,440
22	Trung tâm phê duyệt tín dụng	18 Lê Văn Lương, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	35	108	40			35	1,380

STT	Tên CN, PGD	ĐỊA CHỈ	Lịch bloc 365 ngày	Lịch bloc 53 tuần	Lịch bàn	Lịch 8 tờ	Lịch một tờ	Thiệp	Lì xì
23	Văn phòng CEO	18 Lê Văn Lương, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	40	558	40			272	1,320
24	Văn phòng chuyển đổi	18 Lê Văn Lương, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	8	206	50			10	1,060
25	Văn phòng Hội đồng quản trị	18 Lê Văn Lương, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	5	254	32			20	590
26	Chủ tịch HĐQT và CEO	18 Lê Văn Lương, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	200	450	200			200	500
27	Dự phòng	18 Lê Văn Lương, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	200	800	300	1,000	5,000	200	500
28	Dự án Campuchia	18 Lê Văn Lương, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	10	148	10			10	1,520